CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội

Ngày 30/09/2024	15,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q3/24
20.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.8| -45.4%
YoY: ▼2.30| -10.2%

LN thuần
Q3/24
4.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.02| -18.4%
YoY: ▲ 3.98| 724%

LN sau thuế
Q3/24
3.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.15| 4.3%
YoY: ▼5.00| -57.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
22.9%
YoY: +/-▲ 9.4%

ROE (TTM)
Q3/24
3.6%
YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,200 - 24,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	419
Số lượng CPLH (CP)	27,026,907
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,611
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.48)
EPS	717
P/E	21.6

DT thuần
9T 2024
102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.10| 9.5%

LN thuần
9T 2024
14.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.78| 66.2%

LN sau thuế
9T 2024
10.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.30| -44.3%

Cơ cấu sở hữu

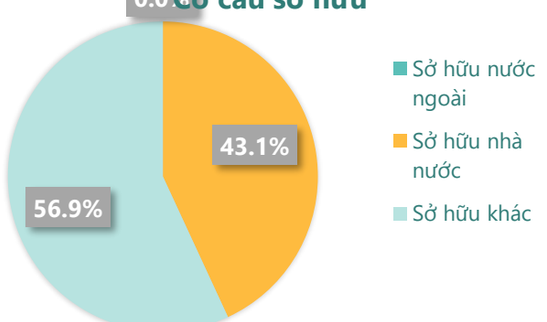

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

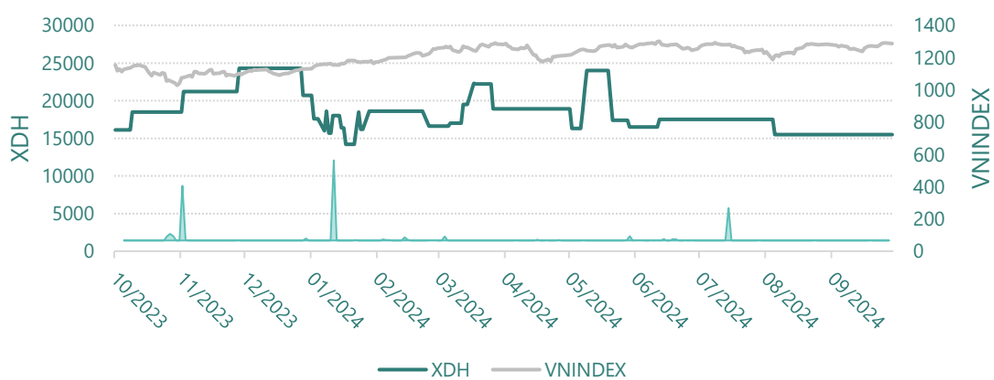

Cơ cấu cổ đông

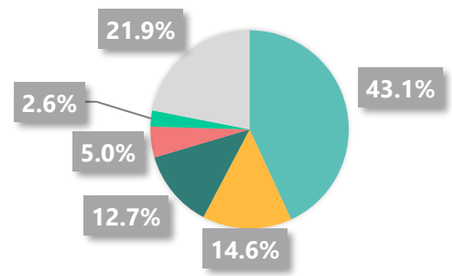

- Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV
- Phương Kim Thảo (Thành viên HĐQT)
- Trần Hồng Tâm (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Hồng
- Đoàn Trịnh Linh (Thành viên HĐQT)

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

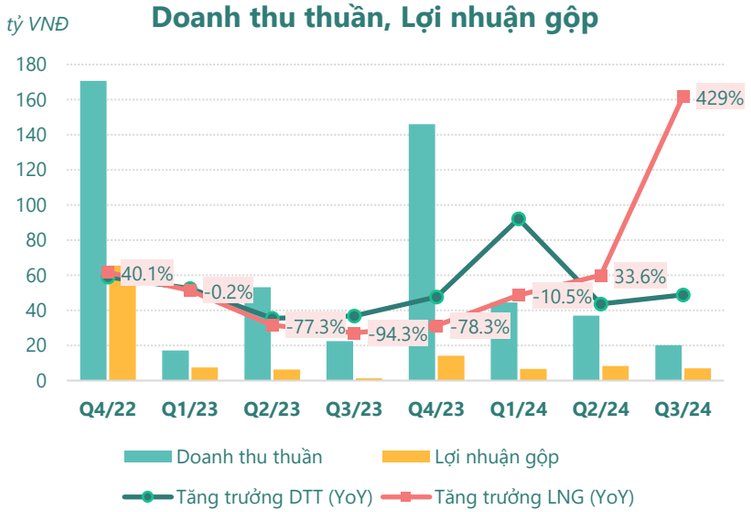

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

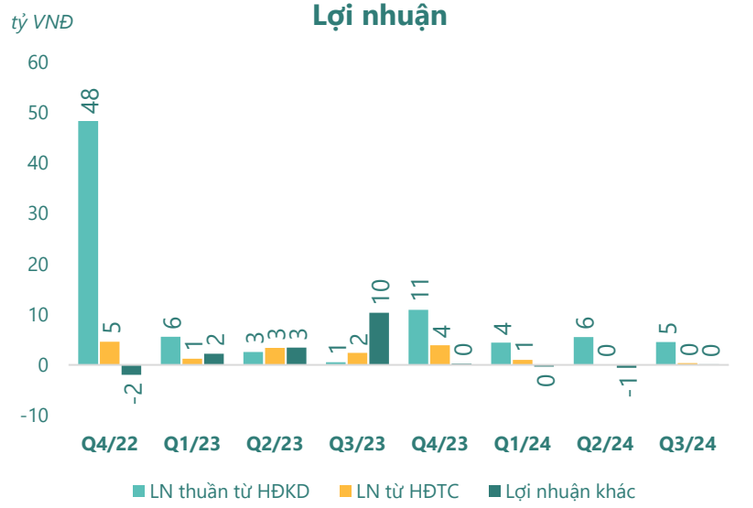

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

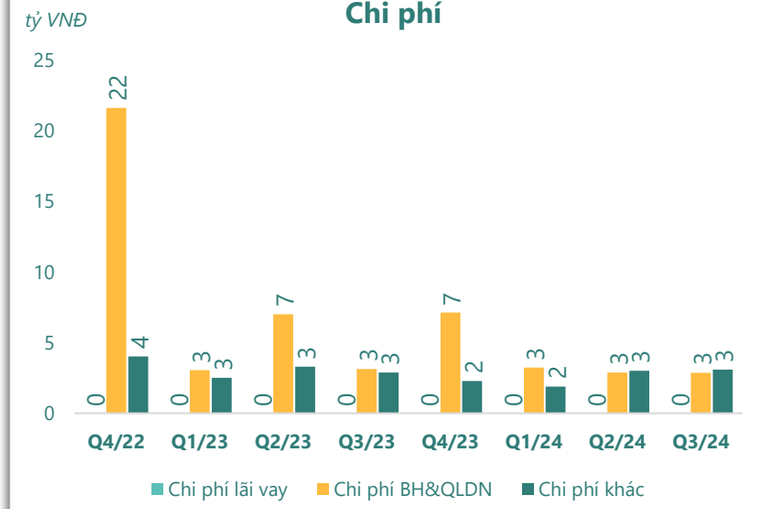

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

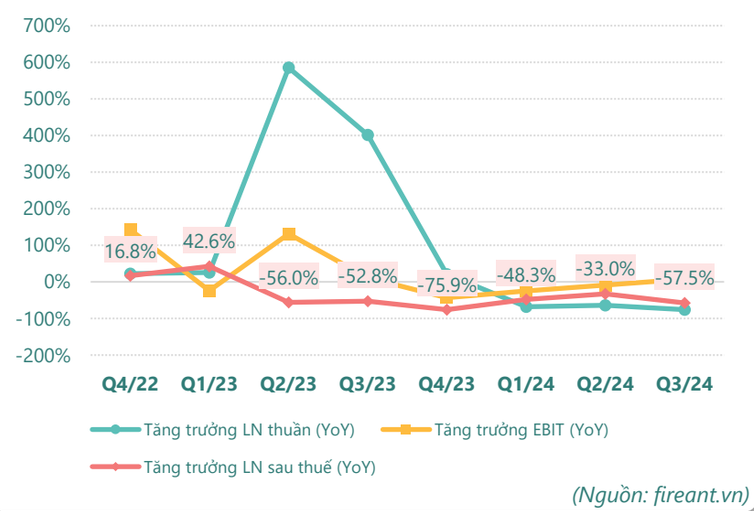

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

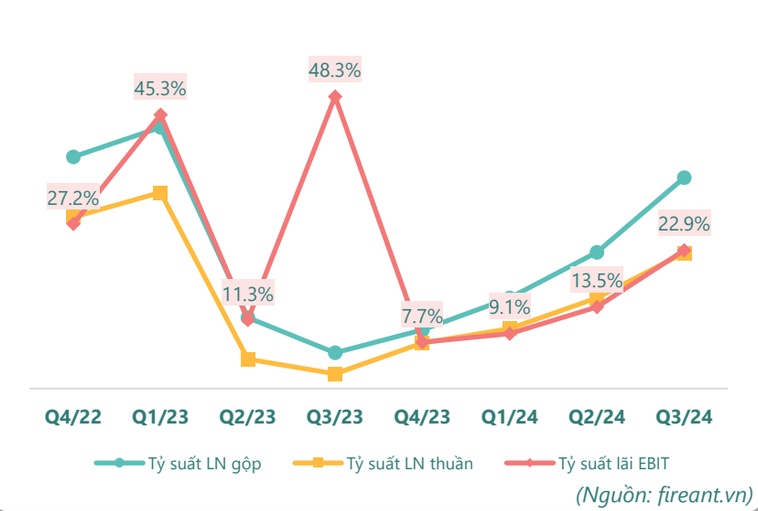

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

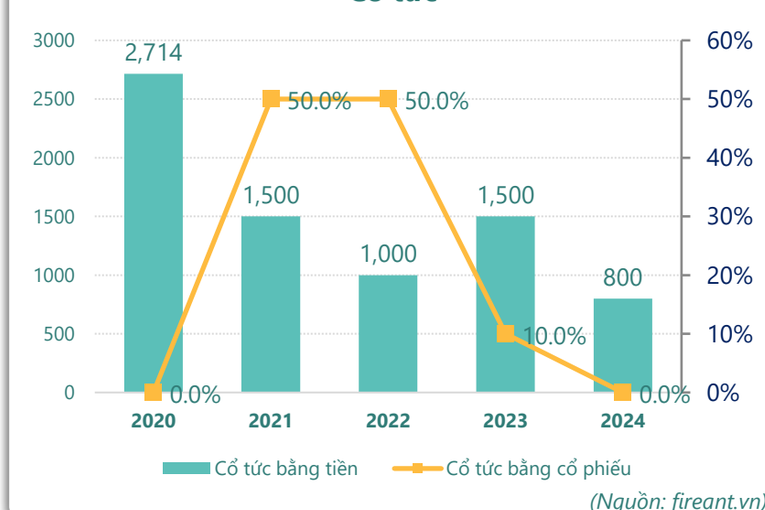

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

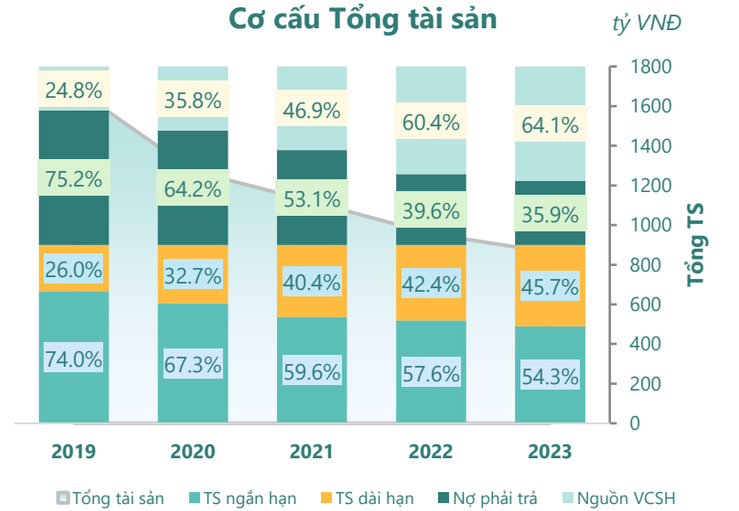

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

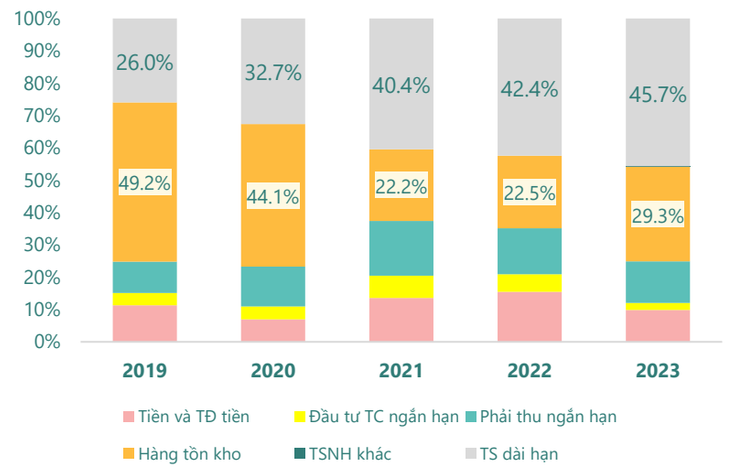

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

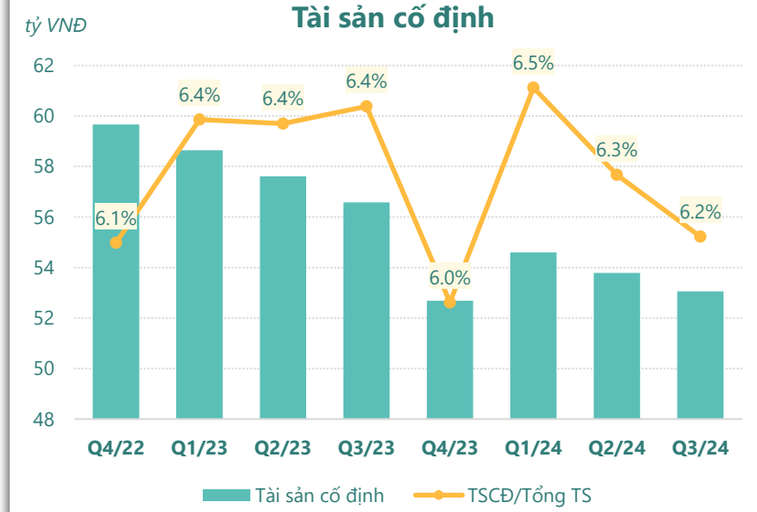

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

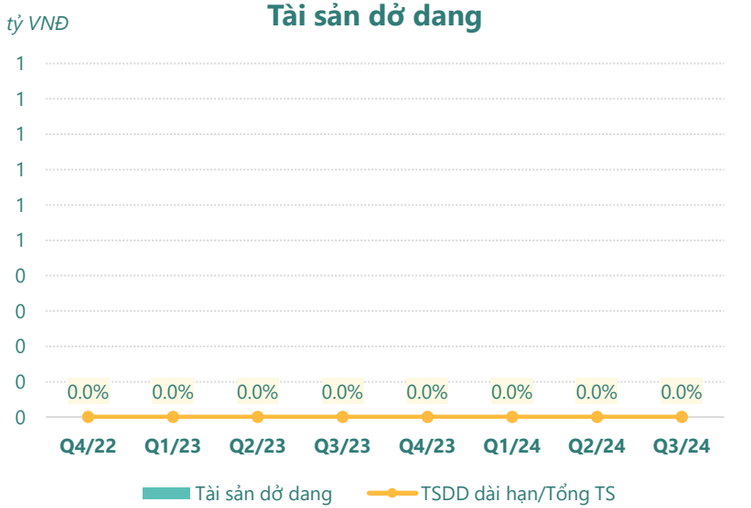

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

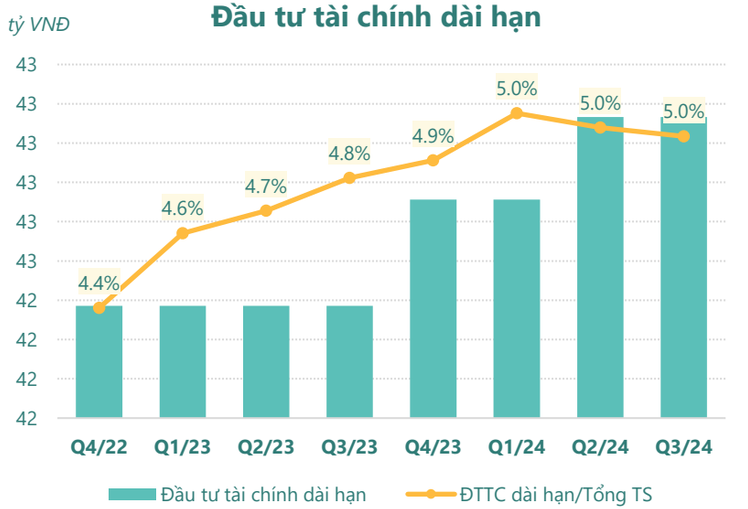

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

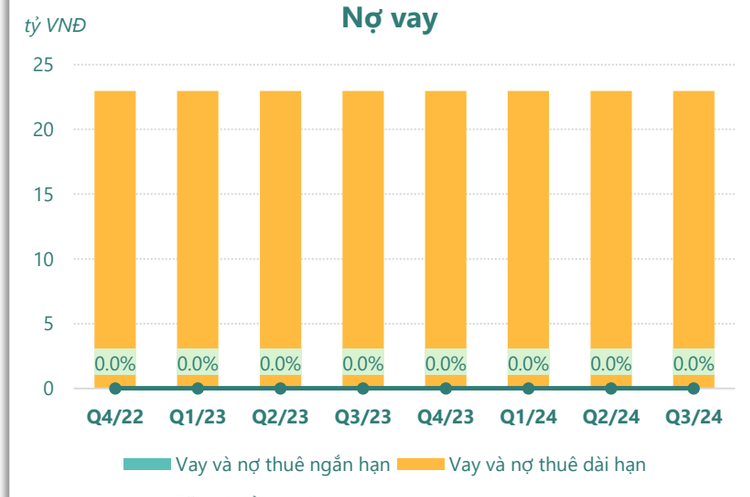

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

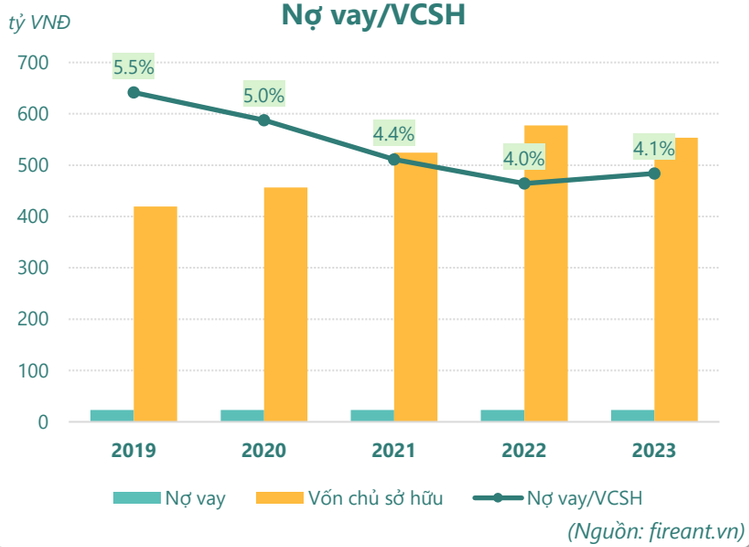

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

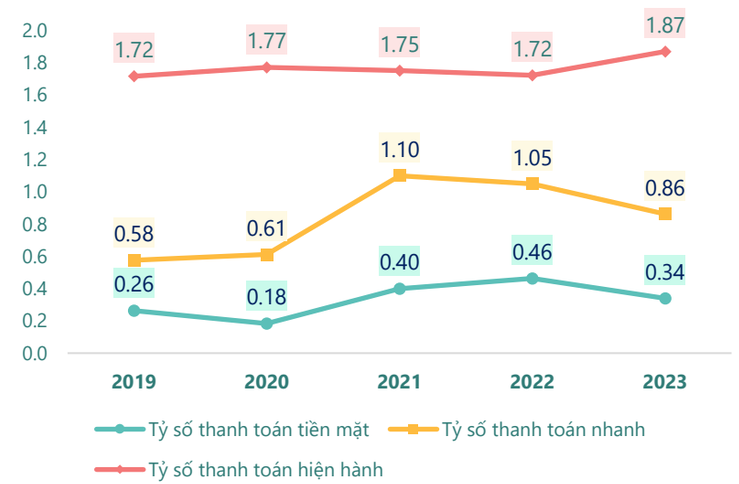

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

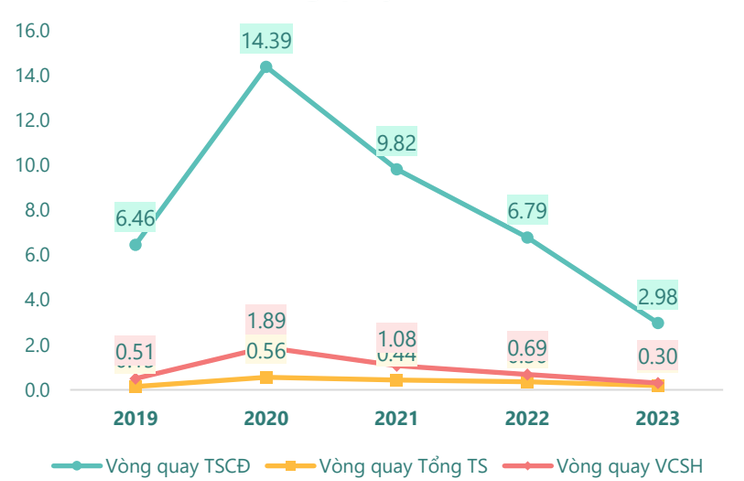

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

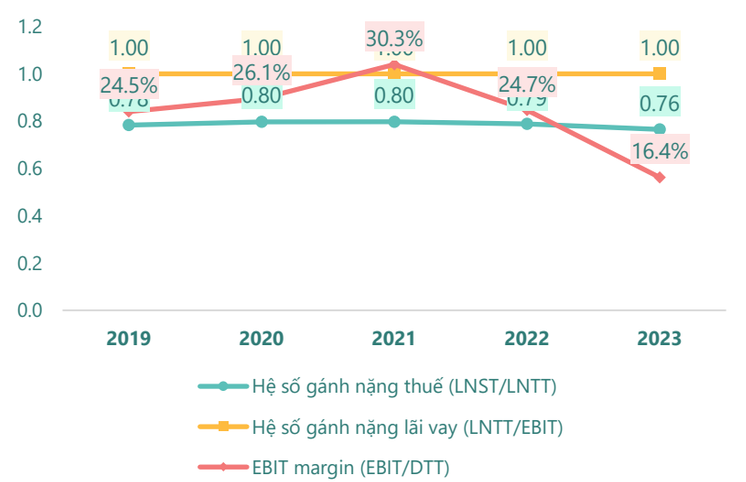

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

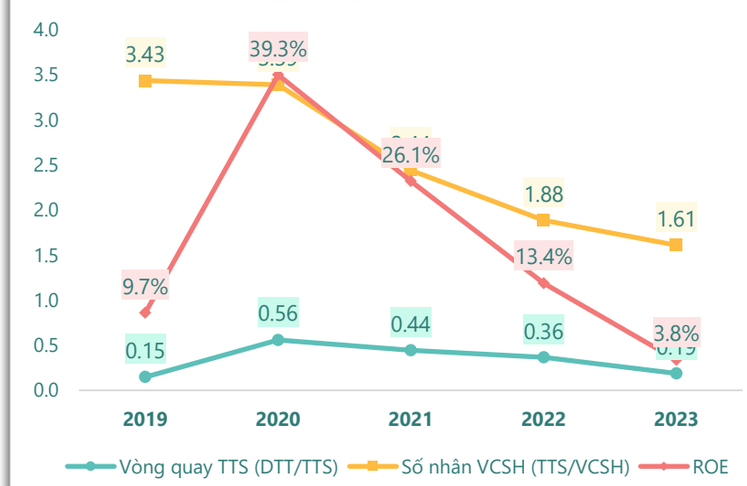

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

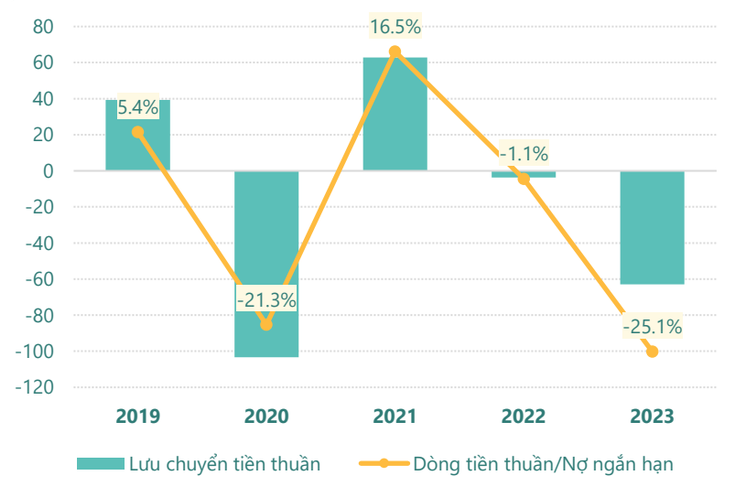

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**20.2**	**22.5**	**-10.2%**	**102**	**92.9**	**9.5%**
Giá vốn hàng bán	13.2	21.2	-37.9%	79.7	77.9	2.3%
Lợi nhuận gộp	7.05	1.33	430%	22.0	15.0	46.8%
Doanh thu HĐTC	0.36	2.36	-84.8%	1.45	6.93	-79.1%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.02	-100%	0	0.02	-100%
Chi phí QLDN	**2.88**	**3.13**	**-8.1%**	**9.01**	**13.2**	**-31.8%**
LN thuần từ HĐKD	4.53	0.55	724%	14.5	8.72	66.2%
Lợi nhuận khác	**0.10**	**10.3**	**-99.1%**	**-0.83**	**16.0**	**-105%**
LN trước thuế	4.63	10.9	-57.6%	13.7	24.7	-44.7%
Lợi nhuận sau thuế	**3.70**	**8.70**	**-57.5%**	**10.5**	**18.8**	**-44.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.70**	**8.70**	**-57.5%**	**10.5**	**18.8**	**-44.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-48.6	4.57	-46.2	11.2	-6.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.3	50.9	16.0	12.3	7.90	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-24.0	-12.9	0	0	0
Tiền đầu kỳ	103	99.3	77.6	85.3	51.4	70.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.30**	**-21.7**	**7.71**	**-33.9**	**19.1**	**-6.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.3	77.6	85.3	51.4	70.5	64.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**861**	**863**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	478	469	1.8%
Tiền và tương đương tiền	64.1	85.3	-24.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	19.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	115	110	3.9%
Hàng tồn kho	289	253	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	1.71	491%
Tài sản dài hạn	**384**	**394**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	41.5	41.8	-0.7%
Tài sản cố định	53.1	55.6	-4.5%
Bất động sản đầu tư	245	254	-3.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.7	42.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.38**	**0.37**	**275%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	310	3.8%
Nợ ngắn hạn	**263**	**251**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.2	52.0	-5.3%
Nợ dài hạn	58.7	58.8	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**540**	**554**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**540**	**554**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	270	270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)